

CÔNG TY CP KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**cho năm tài chính từ 01/01/2011 đến
30/09/2011**

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	11 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính từ 01/01/2011 đến 30/09/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 16 ngày 14/10/2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Trong năm Công ty thực hiện việc chia thưởng cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty lên 126.827.530.000 đồng và được chia thành 12.682.753 cổ phần. Số lượng cổ phiếu thưởng được chấp thuận niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh từ ngày 10/10/2011.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM)

Công ty có 1 Công ty con:

Công ty TNHH MTV Trọng Tín-L.A đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/08/2011, trụ sở chính tại Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng.

Công ty con mới được thành lập chưa phát sinh các hoạt động kinh doanh và không lập báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 30/09/2011. Do đó, Công ty không lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

Công ty có các chi nhánh sau:

1	Chi nhánh phía Bắc	147 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội
2	Chi nhánh Đà Nẵng	292 Đường 2/9 P.Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng
3	Chi nhánh Quy Nhơn	263 Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn, Bình Định
4	Chi nhánh Nha Trang	87A Nguyễn Thị Minh Khai, Nha Trang, Khánh Hòa
5	Chi nhánh Đắk Lắk	170 Chu văn An, P.Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, Dak Lak
6	Chi nhánh Cần Thơ	Lô 30a3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Cần Thơ
7	Chi nhánh An Giang	104 Ấp Hòa Phú I, TT An Châu, Châu Thành, An Giang
8	Chi nhánh Kiên Giang	572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, Kiên Giang
9	Chi nhánh Mộc Hóa	288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An
10	Chi nhánh Đà Lạt	Lô B10, Nguyễn Hữu Cánh, Đà Lạt
11	Chi nhánh Nghệ An	220 Trần Hưng Đạo, phường Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An
12	Chi nhánh Sóc Trăng	ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng
13	Chi nhánh Đồng Tháp	154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
14	Chi nhánh Đồng Nai	40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
15	Chi nhánh Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La
16	Văn Phòng Bình Dương	5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Bà :	Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông :	Trương Công Cứ	Phó chủ tịch
Ông :	Đặng Thanh Cương	Thành viên
Ông :	Nguyễn Bảo Sơn	Thành viên
Ông :	Nguyễn Minh Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm:

Ông :	Ung Đoàn Hùng	Trưởng ban
Bà :	Thái Thị Hồng Châu	Thành viên
Ông :	Võ Thành Phú	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/01/2011 đến 30/09/2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ 01/01/2011 đến 30/09/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2011

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG CÔNG CỨ



Số : 206 /2011/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được lập ngày 26 tháng 12 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính từ 01/01/2011 đến 30/09/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Tuy không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi lưu ý người đọc về khoản vốn góp vào công ty liên doanh Công ty TNHH Hải Yến được trình bày ở mục V.11 và mục IX.4 trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 12 năm 2011

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



GIÁM ĐỐC
[Signature]
BÙI VĂN THẢO
Chứng chỉ KTV số : 0522/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

[Signature]
NGUYỄN QUANG HUY
Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		626.331.690.663	416.473.981.130
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	40.459.617.739	77.176.601.019
111	1. Tiền		36.459.617.739	77.176.601.019
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		328.300.274.259	196.714.987.095
131	1. Phải thu của khách hàng		304.026.114.363	195.628.061.828
132	2. Trả trước cho người bán		24.944.781.612	235.063.160
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	2.027.427.444	1.264.237.211
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.698.049.160)	(412.375.104)
140	IV. Hàng tồn kho		250.396.053.564	137.954.552.383
141	1. Hàng tồn kho	V.3	250.827.662.168	138.188.420.687
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(431.608.604)	(233.868.304)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.175.745.101	4.627.840.633
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.4	1.067.829.830	867.218.416
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		645.138.868	1.199.400.809
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	5.462.776.403	2.561.221.408
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		304.729.690.479	298.500.296.861
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		62.729.728.479	54.506.705.054
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	42.785.267.888	34.923.340.043
222	- Nguyên giá		84.358.599.517	70.374.895.137
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41.573.331.629)	(35.451.555.094)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	17.843.566.058	16.730.769.805
228	- Nguyên giá		19.478.795.539	18.059.821.539
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.635.229.481)	(1.329.051.734)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	2.100.894.533	2.852.595.206
240	III. Bất động sản đầu tư	V.9	37.067.795.538	36.823.033.041
241	- Nguyên giá		42.360.278.761	40.850.086.483
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.292.483.223)	(4.027.053.442)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		202.246.587.793	206.468.587.793
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	194.168.637.793	194.168.637.793
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.12	19.477.190.000	19.477.190.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.13	(11.399.240.000)	(7.177.240.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.685.578.669	701.970.973
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	2.431.837.535	586.127.815
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.15	160.062.576	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.16	93.678.558	115.843.158
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		931.061.381.142	714.974.277.991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)		437.378.866.344	285.448.349.657
310	I. Nợ ngắn hạn		391.896.690.067	240.215.903.446
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.17	34.737.086.129	100.147.854.885
312	2. Phải trả cho người bán		209.854.651.632	75.936.507.771
313	3. Người mua trả tiền trước		1.295.676.233	2.247.675.939
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	17.738.643.474	18.017.372.891
315	5. Phải trả người lao động		42.846.385.408	12.293.534.972
316	6. Chi phí phải trả	V.19	23.211.955.935	55.528.059
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.20	58.621.429.128	28.170.629.446
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	V.21	3.590.862.128	3.346.799.483
330	II. Nợ dài hạn		45.482.176.277	45.232.446.211
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.22	42.864.234.235	43.194.775.639
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.279.930.951	2.037.670.572
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		338.011.091	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)		493.682.514.798	429.525.928.334
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.23	493.682.514.798	429.525.928.334
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		126.827.530.000	97.584.440.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.731.808.592	70.731.808.592
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(702.100.000)	(702.100.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		132.897.222.841	113.978.604.126
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		24.396.110.000	24.000.000.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.729.654.678	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		134.802.288.687	123.933.175.616
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		931.061.381.142	714.974.277.991

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		36.899.907.824	
4. Nợ khó đòi đã xử lý		21.116.000	21.116.000
5. Ngoại tệ các loại			
USD		39.914,88	255.114,60

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 26 tháng 12 năm 2011

Tổng Giám đốc





Nguyễn Văn Hiếu

Nguyễn Ngọc Dung

Trương Công Cứ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.24	1.082.589.461.918	752.389.970.550
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.25	68.547.089.033	11.709.669.440
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.26	1.014.042.372.885	740.680.301.110
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	733.089.053.407	557.438.532.896
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		280.953.319.478	183.241.768.214
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.28	5.788.503.802	1.999.917.299
22	7. Chi phí tài chính	VI.29	22.796.410.783	22.189.212.632
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.499.663.665	9.879.513.258
24	8. Chi phí bán hàng		100.064.058.620	45.853.418.958
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		36.344.643.617	19.806.820.303
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		127.536.710.260	97.392.233.620
31	11. Thu nhập khác	VI.30	234.629.446	582.771.174
32	12. Chi phí khác	VI.31	1.657.208.212	780.595.694
40	13. Lợi nhuận khác		(1.422.578.766)	(197.824.520)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		126.114.131.494	97.194.409.100
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.32	31.687.396.165	24.658.418.564
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.33	(160.062.575)	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		94.586.797.904	72.535.990.536
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.34	7.464	5.724

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiếu

Nguyễn Ngọc Dung

Lập ngày 26 tháng 12 năm 2011
Tổng Giám đốc

Trương Công Cứ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		982.941.969.808	790.633.432.425
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(819.377.353.514)	(703.856.605.280)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(58.412.065.419)	(33.596.870.902)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.578.988.644)	(9.916.828.738)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(28.792.869.758)	(31.132.888.840)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		45.862.624.240	37.455.053.652
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46.850.917.016)	(54.423.745.866)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		69.792.399.697	(4.838.453.549)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(28.318.538.718)	(16.209.969.558)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		80.000.000	32.200.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.752.282.437	1.701.880.702
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.486.256.281)	(14.475.888.856)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	VII.35	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		280.658.163.168	441.221.636.142
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(346.058.938.864)	(412.986.722.072)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	VII.35	(14.622.351.000)	(16.247.150.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(80.023.126.696)	11.987.764.070
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(36.716.983.280)	(7.326.578.335)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		77.176.601.019	64.419.650.399
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		40.459.617.739	57.093.072.064

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hiếu

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Lập ngày 26 tháng 12 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trương Công Cứ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 16 ngày 14/10/2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Trong năm Công ty thực hiện việc chia thưởng cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty lên 126.827.530.000 đồng và được chia thành 12.682.753 cổ phần. Số lượng cổ phiếu thưởng được chấp thuận niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh từ ngày 10/10/2011.

Công ty có 1 Công ty con:

Công ty TNHH MTV Trọng Tín-L.A đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/08/2011, trụ sở chính tại Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng.

Công ty con mới được thành lập chưa phát sinh các hoạt động kinh doanh và không lập báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 30/09/2011. Do đó, Công ty không lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

Công ty có các chi nhánh sau:

- | | | |
|----|----------------------|---|
| 1 | Chi nhánh phía Bắc | 147 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội |
| 2 | Chi nhánh Đà Nẵng | 292 Đường 2/9 P.Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng |
| 3 | Chi nhánh Quy Nhơn | 263 Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn, Bình Định |
| 4 | Chi nhánh Nha Trang | 87A Nguyễn Thị Minh Khai, Nha Trang, Khánh Hòa |
| 5 | Chi nhánh Đak Lak | 170 Chu văn An, P.Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, Dak Lak |
| 6 | Chi nhánh Cần Thơ | Lô 30a3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Cần Thơ |
| 7 | Chi nhánh An Giang | 104 Ấp Hòa Phú I, TT An Châu, Châu Thành, An Giang |
| 8 | Chi nhánh Kiên Giang | 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, Kiên Giang |
| 9 | Chi nhánh Mộc Hóa | 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An |
| 10 | Chi nhánh Đà Lạt | Lô B10, Nguyễn Hữu Cảnh, Đà Lạt |

11	Chi nhánh Nghệ An	220 Trần Hưng Đạo, phường Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An
12	Chi nhánh Sóc Trăng	ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng
13	Chi nhánh Đồng Tháp	154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
14	Chi nhánh Đồng Nai	40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
15	Chi nhánh Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La
16	Văn Phòng Bình Dương	5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương

Lĩnh vực kinh doanh

Khử trùng, giám định, thương mại, cho thuê văn phòng

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

Năm tài chính đầu tiên sau khi thay đổi kỳ kế toán: từ 01/01/2011 đến 30/09/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

1105-
NHÂN
NG T
HIỆM H
U T U
H KẾ
EM T O
HÀ N O

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ.
- Trích quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến khi bằng 25% vốn điều lệ;
- Quỹ đầu tư phát triển ít nhất bằng 20% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 20% lợi nhuận sau thuế

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh doanh khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	7.332.784.767	6.145.870.109
Tiền gửi ngân hàng	28.918.832.972	70.685.730.910
Tiền đang chuyển	208.000.000	345.000.000
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	-
	40.459.617.739	77.176.601.019
2 . Các khoản phải thu khác	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế TNCN nộp hộ CBCNV	921.458.076	305.314.783
Bảo hiểm XH phải thu CBCNV	635.223.725	465.961.164
Chi ứng hộ Công ty TNHH Hải Yến	393.576.000	393.576.000
Phải thu khác	77.169.643	99.385.264
	2.027.427.444	1.264.237.211
3 . Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	20.477.187.060	18.686.446.186
Nguyên liệu, vật liệu	119.165.142.825	55.790.450.663
Công cụ, dụng cụ	3.370.088.300	2.191.548.548
Chi phí SXKD dở dang (*)	243.754.351	-
Thành phẩm	54.498.691.569	22.286.373.902
Hàng hóa	52.384.936.340	39.233.601.388
Hàng gửi đi bán	687.861.723	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	250.827.662.168	138.188.420.687
4 . Chi phí trả trước ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền thuê VP, thuê kho chờ phân bổ	534.806.061	139.649.068
Giá trị CCDC xuất dùng chờ phân bổ	46.174.904	81.806.978
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	235.023.614	24.371.469
Chi phí khác	251.825.251	621.390.901
	1.067.829.830	867.218.416
5 . Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	28.490.520	28.490.520
Tạm ứng	5.280.946.934	2.413.276.430
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	153.338.949	119.454.458
	5.462.776.403	2.561.221.408



6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	18.617.770.911	7.820.093.214	38.808.044.364	5.128.986.648	70.374.895.137
Tăng trong năm	90.080.000	1.311.920.515	11.834.406.116	1.190.934.500	14.427.341.131
- Mua sắm	-	1.311.920.515	11.834.406.116	1.190.934.500	14.337.261.131
- Xây dựng cơ bản	90.080.000	-	-	-	90.080.000
Giảm trong năm	-	10.385.180	404.800.382	28.451.189	443.636.751
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.385.180	384.812.891	25.723.916	420.921.987
- Giảm khác	-	-	19.987.491	2.727.273	22.714.764
Số cuối năm	18.707.850.911	9.121.628.549	50.237.650.098	6.291.469.959	84.358.599.517
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	10.362.804.779	5.738.671.252	16.587.461.866	2.762.617.197	35.451.555.094
Tăng trong năm	1.004.843.779	536.308.148	4.221.358.928	780.187.667	6.542.698.522
- Trích khấu hao TSCĐ	1.004.843.779	536.308.148	4.221.358.928	780.187.667	6.542.698.522
Giảm trong năm	-	10.385.180	384.812.891	25.723.916	420.921.987
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.385.180	384.812.891	25.723.916	420.921.987
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.367.648.558	6.264.594.220	20.424.007.903	3.517.080.948	41.573.331.629
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.254.966.132	2.081.421.962	22.220.582.498	2.366.369.451	34.923.340.043
Số cuối năm	7.340.202.353	2.857.034.329	29.813.642.195	2.774.389.011	42.785.267.888

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.632.989.077 đồng

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	18.059.821.539	-	-	-	18.059.821.539
Tăng trong năm	1.086.124.000	-	-	332.850.000	1.418.974.000
- Mua sắm	1.086.124.000	-	-	332.850.000	1.418.974.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	19.145.945.539	-	-	332.850.000	19.478.795.539
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	1.329.051.734	-	-	-	1.329.051.734
Tăng trong năm	202.657.435	-	-	103.520.312	306.177.747
- Trích khấu hao TSCĐ	202.657.435	-	-	103.520.312	306.177.747
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.531.709.169	-	-	103.520.312	1.635.229.481
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16.730.769.805	-	-	-	16.730.769.805
Số cuối năm	17.614.236.370	-	-	229.329.688	17.843.566.058

05-005-6
HÀNH
S TY
M HỮU HẠI
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
ATOÁN
NỘI

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>1.243.909.338</i>	<i>1.243.909.338</i>
<i>Trong đó:</i>		
Trụ sở làm việc Chi nhánh Kiên Giang	201.690.818	201.690.818
Dự án ở Vườn quốc gia Ba Vì	69.580.000	69.580.000
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Hà Nội	972.638.520	972.638.520
Mua sắm tài sản (phần mềm AccNet 9 ERP)	856.985.195	-
Sửa chữa lớn TSCĐ (Phòng họp tòa nhà VFC Tower)	-	1.608.685.868
	2.100.894.533	2.852.595.206

9. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	7.619.891.500	33.230.194.983	-	-	40.850.086.483
Tăng trong năm	-	1.510.192.278	-	-	1.510.192.278
- Xây dựng cơ bản		1.510.192.278			1.510.192.278
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.619.891.500	34.740.387.261	-	-	42.360.278.761
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		4.027.053.442		-	4.027.053.442
Tăng trong năm	-	1.265.429.781	-	-	1.265.429.781
- Trích khấu hao	-	1.265.429.781	-	-	1.265.429.781
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	5.292.483.223	-	-	5.292.483.223
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.619.891.500	29.203.141.541	-	-	36.823.033.041
Số cuối năm	7.619.891.500	29.447.904.038	-	-	37.067.795.538

10. Đầu tư vào công ty con	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A (1)	-	-
	-	-

(1) Công ty con mới thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101396991 ngày 26/08/2011.
Đến 30/09/2011, Công ty mẹ chưa thực hiện góp vốn vào Công ty con.

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/09/2011

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh nông dược

11 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30/09/2011 Số lượng CP	01/01/2011 Số lượng CP	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH Hải Yến			179.514.814.098	179.514.814.098
Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	1.379.000	1.379.000	13.790.000.000	13.790.000.000
Công ty Cổ phần Giám định Lừa Việt	83.000	83.000	863.823.695	863.823.695
			194.168.637.793	194.168.637.793

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30/09/2011

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hải Yến	(*)	(*)	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	40,00%	40,00%	Thương mại nông nghiệp
Công ty Cổ phần Giám định Lừa Việt	35,77%	35,77%	Giám định

(*) Ghi chú: Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 đăng ký lần đầu ngày 13/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ là 60.000.000.000 đồng.

Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên lần 13 của Công ty TNHH Hải Yến điều chỉnh tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (tên cũ là Công ty Khử trùng và Giám định) là 66,67% và Công ty XNK Tổng hợp III (nay sáp nhập vào Công ty Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ) là 33,33%.

Công ty CP Khử trùng Việt Nam đã chuyển vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến đến nay là 176.500.000.000 đồng
Chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư là 3.014.814.098 đồng.

12 . Đầu tư dài hạn khác	30/09/2011 Số lượng CP	01/01/2011 Số lượng CP	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Cổ phiếu Công ty CP Nông dược HAI (*),(1)	360.000	300.000	17.227.800.000	17.227.800.000
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật Sài Gòn (*)	71.500	71.500	2.249.390.000	2.249.390.000
			19.477.190.000	19.477.190.000

(1) Cổ phiếu tăng do được chia thưởng cổ phiếu

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

13 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Nông dược HAI	360.000	6.984.000.000	17.227.800.000	(10.243.800.000)
Cổ phiếu Công ty CP Bảo vệ thực vật SG	71.500	1.093.950.000	2.249.390.000	(1.155.440.000)
				(11.399.240.000)

14 . Chi phí trả trước dài hạn	01/01/2011 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	30/09/2011 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng	137.921.666	1.866.096.513	507.435.524	1.496.582.655
Chi phí sửa chữa lớn	113.269.731	854.886.858	229.001.760	739.154.829
Chi phí trả trước dài hạn khác	334.936.418	5.366.216	144.202.583	196.100.051
	586.127.815	2.726.349.587	880.639.867	2.431.837.535

15 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	160.062.576	-
	160.062.576	-

16 . Tài sản dài hạn khác	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Ký quỹ dài hạn	93.678.558	115.843.158
	93.678.558	115.843.158

17 . Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngân hàng	34.737.086.129	100.147.854.885
	34.737.086.129	100.147.854.885

Thông tin bổ sung các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Phương thức đảm bảo
HỆTD số VNM 100755 ngày 1/6/2010, hạn mức 6.000.000 USD	NHTNHH MTV HSBC VN	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 6 tháng	11.486.745.177	Đảm bảo bằng hàng tồn kho
HỆTD 11.311001/HỆTD ngày 05/1/2011, hạn mức 100.000.000.000 VNĐ	NHTMCP Công thương Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 6 tháng	11.790.377.280	Đảm bảo bằng hàng tồn kho
Hạn mức tiện ích ngày 26/01/2011, hạn mức 3.000.000 USD	NHTNHH MTV ANZ VN	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 3 tháng	11.459.963.672	Đảm bảo bằng hàng tồn kho và khoản phải thu
				34.737.086.129	

18 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.476.405.895	5.082.421.195
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.884.066
Thuế TNDN	13.734.752.489	10.840.226.082
Thuế thu nhập cá nhân	1.508.585.090	2.088.841.548
Thuế nhà đất	18.900.000	-
	17.738.643.474	18.017.372.891

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . Chi phí phải trả

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí quản lý doanh nghiệp, bán hàng quý 4 năm 2010	-	55.528.059
Trích trước chi phí chiết khấu, bán hàng năm 2011	22.273.547.662	
Trích trước chi phí quản lý năm 2011	17.733.252	
Lãi vay trích trước	920.675.021	
	23.211.955.935	55.528.059

20 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	101.261.130	79.559.806
Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	168.389.742	125.002.064
Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến	56.000.000.000	26.500.000.000
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị	1.248.264.623	478.168.219
Kinh phí vốn dự trữ quốc gia	40.000.000	40.000.000
Phải trả về CPH (hỗ trợ đào tạo nghề cho CBCNV)	539.523.200	539.523.200
Các khoản phải trả phải nộp khác	523.990.433	408.376.157
	58.621.429.128	28.170.629.446

21 . Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.277.862.128	3.069.299.483
Quỹ hỗ trợ CBCNV	313.000.000	277.500.000
	3.590.862.128	3.346.799.483

22 . Phải trả dài hạn khác

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến	34.784.900.000	34.784.900.000
Phải trả vốn dự trữ quốc gia	2.900.000.000	2.900.000.000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	5.179.334.235	5.509.875.639
	42.864.234.235	43.194.775.639

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	97.584.440.000	70.731.808.592	(702.100.000)	113.978.604.126	24.000.000.000	-	123.933.175.616	429.525.928.334
2. Tăng trong năm	29.243.090.000	-	-	18.918.618.715	396.110.000	4.729.654.678	94.586.797.904	147.874.271.297
Tăng vốn trong năm (*)	29.243.090.000	-	-	-	-	-	-	29.243.090.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	94.586.797.904	94.586.797.904
Tăng do phân phối LN	-	-	-	18.918.618.715	396.110.000	4.729.654.678	-	24.044.383.393
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	83.717.684.833	83.717.684.833
Phân phối LN trong năm	-	-	-	-	-	-	54.474.594.833	54.474.594.833
Chia thưởng cổ phiếu (*)	-	-	-	-	-	-	29.243.090.000	29.243.090.000
4. Số dư cuối năm	<u>126.827.530.000</u>	<u>70.731.808.592</u>	<u>(702.100.000)</u>	<u>132.897.222.841</u>	<u>24.396.110.000</u>	<u>4.729.654.678</u>	<u>134.802.288.687</u>	<u>493.682.514.798</u>

(*) Công ty thực hiện chia cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm tài chính 2010 và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	126.827.530.000	97.584.440.000
	126.827.530.000	97.584.440.000

Số lượng cổ phiếu quỹ:	10.210	10.210
------------------------	--------	--------

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97.584.440.000	81.338.550.000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	29.243.090.000	16.245.890.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	126.827.530.000	97.584.440.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền		6.498.916.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng cổ phiếu		16.245.890.000
- Cổ tức năm 2010 đã chia bằng tiền	4.874.117.000	9.748.234.000
- Cổ tức năm 2011 đã chia bằng tiền	9.748.234.000	
- Công ty chi trả cổ tức đợt 1 năm 2011 là 10% theo Nghị quyết số 03/2011/NQ-HĐQT-VFC ngày 24/05/2011		
- Công ty thông báo chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 là 10% theo Nghị quyết 05/2011/NQ-HĐQT-VFC ngày 28/09/2011		

(*) Tăng trong năm nay do chia thưởng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:3 từ nguồn lợi nhuận sau thuế

d. Cổ phiếu

	30/09/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.682.753	9.758.444
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	12.682.753	9.758.444
+ Cổ phiếu phổ thông	12.682.753	9.758.444
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.672.543	9.748.234
+ Cổ phiếu phổ thông	12.672.543	9.748.234
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	10.210	10.210
+ Cổ phiếu phổ thông	10.210	10.210
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	123.933.175.616	118.802.516.377
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	94.586.797.904	72.535.990.536
Trả cổ tức năm 2009 bằng tiền	-	(6.498.916.000)
Chia cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu	-	(16.245.890.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2009	-	(20.516.221.848)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009	-	(20.516.221.848)
Thù lao hội đồng quản trị năm 2009	-	(1.188.716.638)
Thù lao hội đồng quản trị năm 2010	(418.896.404)	(800.000.000)
Trả cổ tức 10% năm 2010 (đợt 1)	-	(9.748.234.000)
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(4.729.654.678)	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2010	(18.918.618.715)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	(14.188.964.036)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2010	(396.110.000)	-
Trả cổ tức 5% năm 2010 (đợt 3)	(4.874.117.000)	-
Chia thưởng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:3	(29.243.090.000)	-
Trả cổ tức 10% năm 2011 (đợt 1)	(9.748.234.000)	-
Tạm trích thù lao hội đồng quản trị năm 2011	(1.200.000.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	134.802.288.687	115.824.306.579

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Doanh thu bán hàng	909.389.503.792	631.282.446.133
Doanh thu cung cấp dịch vụ	160.661.287.969	109.114.907.670
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	12.538.670.157	11.992.616.747
	1.082.589.461.918	752.389.970.550

25. Các khoản giảm trừ

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Chiết khấu thương mại	67.775.551.776	11.579.487.360
Hàng bán bị trả lại	771.537.257	130.182.080
	68.547.089.033	11.709.669.440

26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Doanh thu thuần bán hàng	840.842.414.759	619.572.776.693
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	160.661.287.969	109.114.907.670
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	12.538.670.157	11.992.616.747
	1.014.042.372.885	740.680.301.110

27 . Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	617.663.147.401	484.134.306.864
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	111.382.445.657	71.301.405.696
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	3.845.720.049	2.831.115.324
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (+/-)	197.740.300	(828.294.988)
	733.089.053.407	557.438.532.896

28 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.045.791.094	897.078.764
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	300.000.000	66.000.000
Chiết khấu thanh toán	406.491.343	311.125.219
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.379.081.370	725.713.316
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.657.139.995	-
	5.788.503.802	1.999.917.299

29 . Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Chi phí lãi vay	6.499.663.665	9.879.513.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.074.747.118	10.824.089.374
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	4.222.000.000	1.485.610.000
	22.796.410.783	22.189.212.632

30 . Thu nhập khác

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	72.727.273	228.363.636
Phạt vi phạm hợp đồng	-	266.097.600
Nợ không phải trả	-	44.446.762
Tài sản thừa trong kiểm kê	107.419.740	-
Thu nhập khác	54.482.433	43.863.176
	234.629.446	582.771.174

31 . Chi phí khác

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Tài sản thiếu trong kiểm kê	57.050.689	-
Xử lý vật tư mất phẩm chất	1.388.585.713	-
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	144.480.000	643.105.919
Chi phí khác	67.091.810	137.489.775
	1.657.208.212	780.595.694

32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	126.114.131.494	97.194.409.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(300.000.000)	(66.000.000)
Điều chỉnh các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	1.214.236.842	913.891.165
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	127.028.368.336	98.042.300.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.757.092.084	24.510.575.067
Các khoản điều chỉnh tăng theo Biên bản Thanh tra Bộ Tài chính	90.999.569	-
Điều chỉnh thuế TNDN phát sinh từ năm trước	(160.695.488)	147.843.497
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	31.687.396.165	24.658.418.564

33 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(160.062.575)	-
	(160.062.575)	-

34 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.586.797.904	72.535.990.536
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	94.586.797.904	72.535.990.536
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	9.748.234	8.123.645
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong năm (do chia thưởng cổ phiếu)	2.924.309	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.672.543	8.123.645
Điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu chia thưởng theo tỷ lệ 10:2 (năm 2010)		9.748.234
Điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu chia thưởng theo tỷ lệ 10:3 (năm 2011)		12.672.543
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.464	5.724

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	16.245.890.000
Chia thưởng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:3 từ nguồn lợi nhuận sau thuế	29.243.090.000	-

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	
			Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty LD	Mượn tiền Chi ứng hộ	29.500.000.000 -	17.000.000.000 217.000.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả (*)	
			30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty LD	Mượn tiền Chi ứng hộ	(56.000.000.000) 393.576.000	(26.500.000.000) 393.576.000

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

4. Những thông tin khác

- Do có tranh chấp về tỷ lệ vốn góp giữa 2 thành viên Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam và Công ty Thực phẩm Đầu tư công nghệ (đơn vị nhận sáp nhập Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp III), Công ty CP Khử trùng Việt Nam đã tiến hành khởi kiện tại Tòa án. Phán quyết cuối cùng của Tòa án sẽ là cơ sở để Công ty phản ánh khoản vốn góp vào Công ty TNHH Hải Yến.

- Công ty thay đổi kỳ kế toán năm từ 01/01 đến 31/12 hàng năm sang kỳ kế toán năm từ 01/10 năm trước đến 30/09 năm sau, kỳ kế toán năm đầu tiên sau khi thay đổi từ 01/01/2011 đến 30/09/2011.

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định Báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo khu vực địa lý.

1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Tây Nguyên	Miền Nam	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	71.068.947.956	96.073.838.085	60.134.329.456	1.284.834.849.159	1.512.111.964.656
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	618.495.481	639.870.963	482.418.897	496.328.806.430	498.069.591.771
3. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ	940.233.454	1.068.942.829	328.973.691	6.656.795.943	8.994.945.917
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.330.899.539	19.030.411.525	6.646.116.817	90.529.282.379	127.536.710.260
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.042.218.520	-		1.058.676.013	2.100.894.533
6 Tài sản bộ phận	40.203.268.729	46.223.164.363	26.630.002.574	818.004.945.476	931.061.381.142
7. Nợ phải trả bộ phận	2.936.404.353	2.353.481.557	314.775.291	431.774.205.143	437.378.866.344

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Chỉ tiêu năm nay	Dịch vụ khử trùng	Kinh doanh nông dược	Kinh doanh BĐS đầu tư	Hoạt động khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	160.144.956.480	836.394.624.125	12.538.670.157	4.964.122.123	1.014.042.372.885
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
3. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.264.964.347	195.862.709.489	8.692.950.108	26.132.695.534	280.953.319.478
4. Doanh thu hoạt động tài chính					5.788.503.802
5. Chi phí không phân bổ					159.205.113.020
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					127.536.710.260

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 chưa được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh năm nay.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại và trình bày lại để so sánh (VND)	Trình bày trên BC tài chính năm quý 3/2010 (VND)
1. Trên Báo cáo kết quả kinh doanh			
Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	5.724	7.441
2. Trên Lưu chuyển tiền tệ			
Chỉ tiêu Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(54.423.745.866)	(60.922.661.866)
Chỉ tiêu Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.247.150.000)	(9.748.234.000)

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dung

Lập ngày 26 tháng 12 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trưởng Công Cứ

